

NỘI DUNG HỌC TẬP

MÔN: Ngữ văn KHỐI: 7

TIẾT 9

BÀI/CHỦ ĐỀ: NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

(Học bài 1 và 4; bài 2,3 học sinh tự học)

HOẠT ĐỘNG	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu. <i>Hs ghi vào vở nội dung này</i>	I. Đọc - Hiểu chú thích : 1) Khái niệm ca dao, dân ca: Chú thích *sgk/ 35(hs học thuộc lòng phần này) 2/ Phương thức biểu đạt: Biểu cảm II) Đọc - Hiểu văn bản Bài ca dao 1: Lời dạy của cha mẹ với con Công cha= núi ngất trời Nghĩa mẹ= nước ở biển Đông Nghệ thuật: + So sánh, điệp từ, tính từ, từ láy. Nội dung: -> <i>Núi cao, biển rộng trở thành h/a biểu tượng cho công ơn của cha mẹ với con cái. Công cha nghĩa mẹ luôn lớn lao, sâu nặng, và trở thành bất diệt với thời gian.</i> - Cù lao chín chữ”: chín chữ nói về công lao cha mẹ nuôi con vất vả. => <i>nhắc nhở làm cho người con hiểu công lao to lớn của cha mẹ và thấy được bốn phận, trách nhiệm đối với cha mẹ</i> Bài ca dao 4: Lời của ông bà, cha mẹ nói với con cháu về tình cảm anh em trong gđ - Người xa >< Bác mẹ, một nhà, cùng thân(cùng ruột thịt) + Điệp ngữ: cùng -> táctdụng nhấn mạnh

	-> Anh em đều cùng cha mẹ sinh ra, có quan hệ máu mủ ruột thịt, chung sống cùng một mái nhà - "Yêu nhau như thể tay chân" “Anh em hòa thuận hai thân vui vầy” Nghệ thuật: Sósánh Nội dung: <i>-Tình anh em gắn bó, hòa thuận đem lại hạnh phúc cho cha mẹ. Đó là một cách báo hiếu cha mẹ.</i> → Đề cao tình anh em. Đề cao truyền thống đạo lí của gia đình VN. Nhấn nhủ anh em đoàn kết vì tình ruột thịt, vì mái ấm gđ. - II. Tổng kết: Học ghi nhớ sgk/36
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học. Luyện tập	- Chọn và điền từ thích hợp vào câu văn sau. Giải thích vì sao em lại điền từ đó? " Tình cảm gia đình là một trong những tình cảm nhất đối với mỗi con người" (Thiêng liêng, gần gũi, to lớn, sâu nặng, ấm áp, cần thiết, quan trọng.....) - Nếu cho em 3 điều ước, em sẽ ước điều gì? Vì sao?
Hoạt động 3: Học sinh cần nhớ các kiến thức <i>Hs không ghi phần này</i>	1. Kiến thức: - HS Biết được khái niệm ca dao – dân ca. - HS Hiểu được nội dung, ý nghĩa và 1 số hình thức nghệ thuật của ca dao qua những bài ca dao về chủ đề tình cảm gia đình. - Thuộc được 4 bài ca dao trong chùm và biết thêm 1 số bài ca dao khác cùng chủ đề 2. Kỹ năng: - Đọc được diễn cảm và tìm hiểu được nội dung, nghệ

	thuật của mỗi bài ca dao. 3. Thái độ: - Có được thái độ yêu quý, giữ gìn và bảo tồn ca dao-dc - Bồi đắp thêm sự gắn bó với gia đình, yêu thương - và bảo vệ những tình cảm gia đình tốt đẹp •
--	---

TIẾT 10

Văn bản: NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI

(Học bài 1, 4; bài 2,3 học sinh tự học)

HOẠT ĐỘNG	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu. <i>Hs ghi vào vở nội dung này</i>	I. Đọc – Hiểu chú thích: - Tìm hiểu chú thích sgk/39 - Thể loại: trữ tình dân gian - Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm + Bài 1: Phản ánh tình yêu quê hương đất nước + Bài 4: Phản ánh tình yêu quê hương đất nước kết hợp phản ánh tình yêu con người. II. Đọc- Hiểu văn bản Bài ca dao 1:Lời của 2 người: chàng trai và cô gái 6 câu đầu: Lời người hỏi (chàng trai) 6 câu cuối: Lời người đáp (cô gái) => Hình thức đối đáp. + Câu hỏi đã nêu nét tiêu biểu của từng địa phương để hỏi + Câu trả lời đúng ý câu hỏi - Thử tài nhau: đo độ hiểu biết kiến thức địa lí, lịch sử - Thể hiện, chia sẻ niềm tự hào, tình yêu đối với quê hương đất nước. - Đó là cơ sở và là cách để họ bày tỏ tình cảm với nhau => Là những người lịch lãm, tế nhị

	Bài ca dao 4 - Mỗi dòng có 12 tiếng => gợi sự dài rộng, to lớn của cánh đồng - NT: - Điệp ngữ, đảo ngữ, đối xứng => nhìn về phía nào cũng thấy cái mênh mông rộng lớn của cánh đồng. Cánh đồng không chỉ rộng lớn mà còn rất trù phú. <i>Thân em ban mai</i> - NT: So sánh (cô gái – chèn lúa đồng đồng) -> <i>Gợi tả vẻ đẹp thon thả đầy sức sống thanh xuân, đầy hứa hẹn của người thôn nữ</i> Yêu quý tự hào về vẻ đẹp và sức sống của quê hương và con người; tin tưởng vào cuộc sống tốt đẹp nơi làng quê. II. Tổng kết: Ghi nhớ sgk/40
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học. Luyện tập	Học bài. Làm bài tập 2 phần luyện tập (SGK/40) - Tìm thêm những bài ca dao cùng chủ đề
Hoạt động 3: Học sinh cần nhớ các kiến thức <i>Hs không ghi phần này</i>	1. Kiến thức: - HS biết cảm nhận tình yêu và niềm tự hào chân thành, tinh tế, sâu sắc của nhân dân ta trước vẻ đẹp quê hương, đất nước và con người. - HS hiểu được hình thức đối đáp, hỏi mời, nhắn gửi là các phương thức diễn đạt trong ca dao về tình yêu quê hương, đất nước, con người. 2. Kỹ năng: Phân tích được nội dung, nghệ thuật của một bài ca dao. Liên hệ được đến những kiến thức đã học cùng chủ đề. 3. Thái độ: - Có được thái độ yêu quý, giữ gìn và bảo vệ các bài ca dao

TIẾT 11: TỪ GHÉP

HOẠT ĐỘNG	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu. <i>Hs ghi vào vở nội dung này</i>	I- Các loại từ ghép 1) Ví dụ a- Bà ngoại, thơm phức b- Quần áo, trầm bổng 2) Nhận xét VDa- Bà / ngoại, thơm / phức C p c p - Tiếng phụ có thể thay đổi - Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau VD b: Quần áo, trầm bổng - Không có tiếng chính và tiếng phụ. - Nghĩa bình đẳng như nhau. -> đó là từ ghép đẳng lập * Ghi nhớ 1/ sgk/tr14 II. Nghĩa của từ 1) Từ ghép chính phụ - VD/ sgk/tr14 + Bà ngoại: người phụ nữ sinh ra mẹ + Bà: Người sinh ra cha mẹ => Nghĩa của từ” bà ngoại” hẹp hơn nghĩa từ “ bà”. -> <i>Từ ghép chính phụ có nghĩa hẹp hơn so với tiếng gốc</i> - vd: yếu đuối... 2) Từ ghép đẳng lập - VD2/ SGK/tr14 Quần áo # quần, áo (chung) (cụ thể II. Luyện tập
Hoạt động 2: Kiểm tra,	- Làm các bài tập phần luyện tập trong sách giáo khoa

<i>đánh giá quá trình tự học.</i> Luyện tập	
Hoạt động 3: Học sinh cần nhớ các kiến thức <i>Hs không ghi phần này</i>	1. Kiến thức: - Biết được cấu tạo của 2 loại từ ghép: Từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập. - Hiểu được ý nghĩa của các loại từ ghép. 2. Kỹ năng: - Chỉ ra được các từ ghép trong văn bản, biết cách dùng từ ghép 3. Thái độ: Yêu tiếng Việt -

TIẾT 12: TỪ LÁY

HOẠT ĐỘNG	NỘI DUNG
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i> <i>Hs ghi vào vở nội dung này</i>	I. Các loại từ láy 1. Xét VD SGK 2. Nhận xét: a. VD 1 Các từ láy: - Đăm đăm: từ láy toàn bộ - Mếu máo: từ láy bộ phận - Liều xiêu: từ láy bộ phận -> Có 2 loại từ láy: từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận Ghi nhớ ý 1/sgk/42 VD 2: - Từ láy: bần bật, thăm thẳm Việc phát âm " bần bật, thăm thẳm" dễ hơn phát âm " bật bật, thăm thăm" - Bần bật: Tiếng đứng trước đã biến đổi phụ âm cuối (Bật -> bần) - Thăm thẳm: Tiếng đứng trước đã biến đổi thanh điệu (Thăm: Thanh hỏi -> thăm: thanh ngang)

	* Ghi nhớ ý 2/sgk 3. Ghi nhớ SGK/42 II. Nghĩa của từ láy 1. Nhận xét: * VD 1: -> Tạo ra do sự mô phỏng âm thanh * VD 2 a) Lí nhí, li ti, ti hí âm : Lặp lại nguyên âm i + nghĩa: biểu thị tính chất nhỏ bé về âm thanh, hình dáng. - b/ nhấp nhô, phập phồng, bập + nghĩa: Biểu thị trạng thái vận động: lên xuống đều đặn của sự vật, sự việc * VD 3: " mềm mại" mang sắc thái biểu cảm rất rõ hơn, nhẹ hơn , gợi cảm giác dễ chịu hơn mềm - "Đỏ đỏ" sắc thái giảm nhẹ so với đỏ 2/ Ghi nhớ: Sgk/42 II. Luyện tập
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học. Luyện tập	- Làm các bài tập 1,2,3,4,5,6 vào sgk
Hoạt động 3: Học sinh cần nhớ các kiến thức Hs không ghi phần này	Phát hiện được cấu tạo của từ láy: từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận. Hiểu được cơ chế tạo nghĩa của từ láy tiếng Việt Biết vận dụng những hiểu biết về cấu tạo và cơ chế tạo nghĩa của từ láy để sử dụng tốt -